

Môn thi : Tiếng Nhật B2

Mã môn học: FLF1608B

Ngày thi: 04 tháng 01 năm 2024

Phòng thi: 1 (305C1)

STT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP (Viết Tắt)	CHỮ KÝ	ĐIỂM THI (BẢNG SỐ)	GHI CHÚ
1	22040437	Tạ Quốc An	24/07/2004	QH.2022.F.1.E15.NN5			
2	22040038	Trần An	06/12/2004	QH.2022.F.1.E1.SPCLC			
3	21040782	Hà Thị Trung Anh	10/02/2003	QH.2021.F.1.E12.NN			
4	21040360	Nguyễn Nhật Bách	05/11/2003	QH.2021.F.1.E15.SP			
5	21040815	Phạm Khánh Chi	16/10/2003	QH.2021.F.1.E9.NN23			
6	22040074	Đặng Mỹ Hà	01/11/2004	QH.2022.F.1.E1.SPCLC			
7	22040165	Đặng Nguyễn Thu Hà	05/04/2004	QH.2022.F.1.E22.SP5			
8	22040039	Hoàng Thu Hiền	23/12/2004	QH.2022.F.1.E21.SP5			
9	22040005	Đỗ Hoàng Hiệp	30/10/2004	QH.2022.F.1.E1.SPCLC			
10	22040109	Phạm Việt Hùng	21/10/2004	QH.2022.F.1.E7.SP4			
11	22040061	Lại Minh Khuê	27/01/2004	QH.2022.F.1.E1.SPCLC			
12	22040150	Nguyễn Khánh Linh	23/03/2004	QH.2022.F.1.E1.SPCLC			
13	22040115	Trần Phương Linh	14/11/2004	QH.2022.F.1.E7.SP4			
14	22040119	Phạm Bảo Long	21/11/2004	QH.2022.F.1.E20.SP5			
15	22040086	Tăng Thị Hiền Lương	30/07/2004	QH.2022.F.1.E1.SPCLC			
16	22040093	Võ Hoàng Mai	13/01/2004	QH.2022.F.1.E20.SP5			
17	22040470	Vi Chí Mẫn	19/01/2003	QH.2022.F.1.E9.NN4			
18	22040266	Vũ Bảo Ngọc	22/02/2004	QH.2022.F.1.E16.NN5			
19	22040334	Nguyễn Lê Phương Nhi	06/08/2004	QH.2022.F.1.E16.NN5			
20	22040106	Đào Đăng Quang	12/01/2002	QH.2022.F.1.E1.SPCLC			
21	22040394	Hoàng Thị Yến San	15/09/2004	QH.2022.F.1.E10.NN4			
22	22040356	Đào Thị Hà Thanh	02/10/2004	QH.2022.F.1.E16.NN5			
23	22040283	Đỗ Minh Trang	25/07/2004	QH.2022.F.1.E18.NN5			
24	22040355	Tạ Tường Vân	21/07/2004	QH.2022.F.1.E15.NN5			
25	22040143	Bùi Thị Hải Yến	12/07/2004	QH.2022.F.1.E1.SPCLC			

Giám thị 1:

Người vào điểm:

Giám thị 2:

Người kiểm tra:

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

TRƯỞNG KHOA